

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định kỹ thuật giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn), tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Mục I

CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Các chỉ số về công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu

1. Chỉ số về hoàn thiện thể chế, chính sách bao gồm:

- a) Số lượng luật chuyên ngành có nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu;
- b) Số lượng văn bản quy phạm pháp luật dưới luật có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được xây dựng và ban hành;
- c) Số lượng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu, rủi ro thiên tai;
- d) Số lượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có xét đến tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, ban hành;
- đ) Số lượng tiêu chuẩn quốc gia có xét đến tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, công bố;
- e) Số lượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương có xét đến tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, ban hành;
- g) Số lượng hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành có lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu được xây dựng, ban hành.

2. Chỉ số về lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bao gồm:

- a) Số lượng chiến lược được lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Số lượng quy hoạch được lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu;
- c) Số lượng kế hoạch được lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu;
- d) Số lượng chương trình, đề án, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện.

3. Chỉ số về xây dựng báo cáo thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

- a) Số lượng báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;
- b) Số lượng báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Chỉ số về hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bao gồm:

- a) Số lượng cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối về ứng phó với biến đổi khí hậu;
- b) Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 4. Các chỉ số về tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Chỉ số về trồng trọt bao gồm:

a) Số lượng và chủng loại giống cây trồng mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Diện tích cây trồng áp dụng điều chỉnh lịch mùa vụ;

c) Diện tích canh tác nông lâm kết hợp;

d) Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa;

đ) Số hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Chỉ số về chăn nuôi bao gồm:

a) Số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Chỉ số về lâm nghiệp bao gồm:

a) Diện tích rừng trồng mới tập trung;

b) Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;

c) Diện tích rừng được bảo vệ;

d) Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Tỷ lệ che phủ rừng;

e) Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

4. Chỉ số về thủy sản bao gồm:

a) Số lượng và chủng loại giống thủy sản mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn;

d) Số tổ đồng quản lý tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Chỉ số về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm:

a) Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái được phục hồi.

6. Chỉ số về tài nguyên nước bao gồm:

a) Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai;

b) Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành;

c) Số lượng và quy mô công trình trữ nước (hồ chứa) để chủ động ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do tác động của biến đổi khí hậu;

d) Số lượng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh.

7. Chỉ số về đất đai gồm: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa.

Điều 5. Các chỉ số về giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu

1. Chỉ số về quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Số trạm quan trắc khí tượng thủy văn được xây dựng mới, nâng cấp;

b) Tỷ lệ trạm khí tượng thủy văn quan trắc và truyền tin tự động phục vụ cảnh báo sớm đa thiên tai;

c) Số bộ dữ liệu, sản phẩm viễn thám được xây dựng, cập nhật phục vụ giám sát thiên tai;

d) Kịch bản biến đổi khí hậu, Báo cáo Đánh giá khí hậu được cập nhật theo định kỳ.

2. Chỉ số về quản lý rủi ro thiên tai bao gồm:

a) Số bản tin theo từng loại bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

b) Số xã, phường, đặc khu có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai;

c) Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn;

d) Số bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết theo từng loại hình thiên tai;

đ) Số công trình phòng, chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn;

e) Tổn thất, thiệt hại kinh tế do thiên tai, biến đổi khí hậu;

g) Số người chết, mất tích và bị thương liên quan đến thiên tai, biến đổi khí hậu;

h) Số hồ chứa nước có phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp.

Điều 6. Các chỉ số về nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Ngân sách nhà nước.

2. Vốn hỗ trợ quốc tế (vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài).

3. Vốn từ khu vực tư nhân và nguồn khác.

Điều 7. Các chỉ số về nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế

1. Chỉ số về nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:
 - a) Số chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai;
 - b) Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.
2. Chỉ số về hợp tác quốc tế:
 - a) Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
 - b) Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai.

Điều 8. Các chỉ số về truyền thông, nâng cao nhận thức

1. Số chương trình đào tạo, tập huấn chuyên ngành có lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu.
2. Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

Mục II

QUY TRÌNH KỸ THUẬT GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 9. Yêu cầu về thông tin, số liệu giám sát, đánh giá

Thông tin, số liệu giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, nhất quán, cập nhật, rõ nguồn gốc và phản ánh trực tiếp tiến độ, kết quả triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu của lĩnh vực.

Điều 10. Quy trình kỹ thuật giám sát, đánh giá

Quy trình kỹ thuật giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bao gồm:

1. Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
2. Thu thập các thông tin, số liệu về giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; xử lý thông tin, số liệu và lập các biểu mẫu;
3. Phân tích, đánh giá kết quả giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
4. Xây dựng và hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

5. Cập nhật trên Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến.

Điều 11. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá

1. Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu xây dựng kế hoạch để bảo đảm nguồn lực và tiến độ thực hiện.

2. Kế hoạch giám sát và đánh giá bao gồm các nội dung: mục tiêu; phạm vi; nội dung và các nhiệm vụ triển khai thực hiện; phương pháp thực hiện; sản phẩm; tiến độ triển khai; nhân lực và kinh phí thực hiện của hoạt động giám sát và đánh giá.

Điều 12. Thu thập và xử lý thông tin, số liệu

1. Các thông tin, số liệu phục vụ xác định và tính toán các chỉ số giám sát và đánh giá quy định tại Điều 3; các khoản 3, 5, 6, 7 Điều 4; khoản 1, các điểm a, b, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 5; các Điều 6, 7, 8 của Thông tư này được tổng hợp trên cơ sở dữ liệu ngành/lĩnh vực của năm báo cáo hoặc các báo cáo chuyên ngành theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học; Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 89/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 89/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp; Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Các thông tin, số liệu phục vụ xác định và tính toán các chỉ số giám sát và đánh giá quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 4, điểm c khoản 2 Điều 5 của Thông tư này được thu thập, điều tra, khảo sát theo quy trình kỹ thuật quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian tiến hành thu thập, điều tra, khảo sát do đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được giao thực hiện giám sát và đánh giá quyết định, đảm bảo thời hạn cập nhật báo cáo kết quả trên Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến quy định tại Điều 15 của Thông tư này; các số liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác, nhất quán, đúng thời hạn.

3. Trường hợp các thông tin, số liệu không đầy đủ, có sai sót, mâu thuẫn, trùng lặp hoặc chưa đủ căn cứ xác minh (gọi chung là thông tin có nghi vấn), đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được giao thực hiện giám sát và đánh giá phải rà soát, phân tích, trao đổi với cơ quan đầu mối cung cấp thông tin, số liệu đề nghị giải trình, bổ sung sau khi phát hiện thông tin có nghi vấn.

4. Các thông tin, số liệu được xử lý, kiểm soát chất lượng và lập các biểu mẫu theo mẫu khung Báo cáo giám sát và đánh giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Phân tích, đánh giá kết quả giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được các chỉ số giám sát và đánh giá quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Thông tư này.

2. Đánh giá tổng quát về thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát và đánh giá (bao gồm việc đánh giá các nhiệm vụ có liên quan được giao tại Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Phân tích những khó khăn, tồn tại, bao gồm quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, quy định tài chính, vấn đề chuyên môn, chất lượng dữ liệu, khả năng cập nhật và những tồn tại trong quá trình giám sát và đánh giá.

4. Các kiến nghị, đề xuất để khắc phục khó khăn, tồn tại đã nêu; đề xuất điều chỉnh chính sách, nguồn lực, cơ chế phối hợp, hướng dẫn kỹ thuật và hệ thống dữ liệu nếu cần.

Điều 14. Xây dựng và hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Báo cáo kết quả giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

1. Tổng quan tình hình tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá;
2. Tổng hợp các kết quả giám sát và đánh giá;
3. Kiến nghị, đề xuất các giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn; sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới chỉ số phục vụ hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá; nội dung cần xem xét giải quyết để hoàn thiện;
4. Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoàn thiện báo cáo giám sát và đánh giá; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Cập nhật báo cáo kết quả trên Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến

Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được giao thực hiện giám sát và đánh giá cập nhật thông tin, số liệu giám sát và đánh giá

trên Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo của năm giám sát và đánh giá.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026
2. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn thực hiện xây dựng báo cáo kết quả giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của Thông tư này cho kỳ báo cáo từ năm 2027.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Cục Biến đổi khí hậu chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và vận hành Hệ thống báo cáo kết quả giám sát và đánh giá trực tuyến; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến theo quy định; tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý; tổng hợp, xây dựng báo cáo giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu; giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, PC, BDKH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I

QUY TRÌNH KỸ THUẬT THU THẬP CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Ban hành kèm theo Thông tư số... /2026/TT-BNNMT ngày... tháng ...năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Chỉ số về số lượng và chủng loại giống cây trồng mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Đối tượng áp dụng:

Là giống cây trồng được công nhận lưu hành hoặc công nhận lưu hành đặc cách hoặc tự công bố lưu hành theo quy định của Luật Trồng trọt; có khả năng chống chịu sâu bệnh, kháng bệnh, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn, hoặc ngập lụt và được chọn tạo lần đầu trong năm báo cáo.

b) Phương pháp thu thập:

- Rà soát danh mục các giống cây trồng mới được chọn tạo trong năm báo cáo và lựa chọn, thống kê các thông tin về chủng loại giống cây trồng có khả năng chống chịu sâu bệnh, kháng bệnh, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn, hoặc ngập lụt;

- Lập danh mục giống cây trồng mới có khả năng chống chịu sâu bệnh, kháng bệnh, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn, hoặc ngập lụt trong năm báo cáo;

- Thu thập, thống kê diện tích giống cây trồng được chọn tạo lần đầu tiên trong năm báo cáo theo tên giống cây trồng, dựa trên bản đồ sản xuất (nếu có), sổ ghi chép của hợp tác xã, hợp đồng cung ứng giống, hồ sơ hỗ trợ giống;

- Khảo sát thực địa về diện tích gieo trồng theo tên giống cây trồng được áp dụng lần đầu tiên trong năm báo cáo;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số lượng, chủng loại giống, diện tích trong năm báo cáo đối với giống cây trồng có một trong số các đặc tính thích ứng sau: chống chịu sâu bệnh, kháng bệnh, nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn, hoặc ngập lụt. Trường hợp giống cây trồng có đồng thời nhiều đặc tính thích ứng nêu trên, mỗi giống chỉ thống kê một lần theo đặc tính nổi trội hoặc mục đích áp dụng chủ yếu của giống cây trồng trong năm báo cáo.

TT	Tên giống cây trồng/chủng loại	Số giống mới	Diện tích áp dụng (ha)
1	Giống chịu hạn hán		
	...		

TT	Tên giống cây trồng/chủng loại	Số giống mới	Diện tích áp dụng (ha)
2	Giống chịu mặn		
	...		
3	Giống chịu sâu bệnh		
	...		
...			

c) *Nguồn số liệu*: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu*: Cây ngắn ngày, dài ngày (chịu được hạn hán, mặn, rét, chịu ngập lụt, v.v.)

đ) *Phân kỳ thực hiện*: Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Chỉ số về diện tích cây trồng áp dụng điều chỉnh lịch mùa vụ

a) *Đối tượng áp dụng*:

Là diện tích cây trồng áp dụng việc thay đổi thời điểm gieo trồng và thu hoạch so với lịch gieo trồng truyền thống nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) *Phương pháp thu thập*:

- Thu thập, thống kê diện tích gieo trồng của các loại cây trồng bao gồm: lúa (diện tích từng giống lúa), cà phê (loại giống cà phê), hồ tiêu (loại giống hồ tiêu), điều (loại giống cây điều), chè, cây ăn quả (loại giống cây ăn quả), cây dược liệu (loại giống cây dược liệu) áp dụng giải pháp điều chỉnh lịch thời vụ; dựa trên bản đồ sản xuất (nếu có), sổ ghi chép của hợp tác xã, hợp đồng cung ứng giống, hồ sơ hỗ trợ giống trong năm báo cáo;

- Khảo sát thực địa về diện tích gieo trồng các loại cây trồng (gồm: lúa, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, cây ăn quả, cây dược liệu) áp dụng giải pháp điều chỉnh lịch thời vụ trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê diện tích cây trồng (gồm lúa, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, cây ăn quả, cây dược liệu) áp dụng giải pháp điều chỉnh lịch thời vụ.

TT	Loại cây trồng/Tên giống cây trồng	Diện tích (ha)
1		
2		
3		

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Đối với cây lúa, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, cây ăn quả, cây dược liệu, cây rau, màu (ngô, sắn), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu đỗ).

đ) *Phân kỳ thực hiện:* Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Chỉ số về diện tích canh tác nông lâm kết hợp

a) *Đối tượng áp dụng:*

Là diện tích đất áp dụng phương pháp canh tác kết hợp cây trồng nông nghiệp ngắn ngày (bao gồm cây lương thực, cây rau, màu...) với cây nông nghiệp dài ngày/lâu năm (bao gồm cây gỗ, cây bụi...) nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) *Phương pháp thu thập:*

- Thu thập, thống kê diện tích canh tác nông lâm kết hợp dựa trên bản đồ sản xuất (nếu có), sổ ghi chép của hợp tác xã trong năm báo cáo;

- Khảo sát thực địa về diện tích canh tác nông lâm kết hợp trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê diện tích canh tác nông lâm kết hợp.

TT	Tên loại hình canh tác	Diện tích (ha)
1		
2		
3		

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Đối với cây lúa, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, cây ăn quả, cây dược liệu, cây rau, màu (ngô, sắn), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu đỗ).

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

a) Đối tượng áp dụng:

Là tổng diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

b) Phương pháp thu thập:

- Thu thập, thống kê diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản;

- Khảo sát thực địa về diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

TT	TỔNG SỐ	Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
1	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây hằng năm		
2	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm		
3	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản		
4	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang hoạt động canh tác nông nghiệp khác		

c) Nguồn số liệu: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) Phân tổ chủ yếu: cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản; đất chuyên trồng lúa; đất trồng lúa còn lại (đất trồng lúa 01 vụ, đất trồng lúa nương).

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Chỉ số về số hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đối tượng áp dụng:

Là hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp có khả năng giảm thiểu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai như hạn hán, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, bão, mưa lớn, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng.

b) Phương pháp thu thập:

- Rà soát danh mục các hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt trên địa bàn trong năm báo cáo;

- Lựa chọn, thống kê các thông tin về các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong trồng trọt đang áp dụng tại các hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt trên địa bàn (nếu có);

- Khảo sát thực địa về số hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt và quy mô áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong trồng trọt, hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu/giống thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tên mô hình	Số hộ gia đình áp dụng	Số trang trại áp dụng	Số hợp tác xã áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)

c) Nguồn số liệu: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) Phân tổ chủ yếu: Theo loại sản xuất trồng trọt.

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Chỉ số về số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Đối tượng áp dụng:

Là giống vật nuôi được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Điều 26 Luật Chăn nuôi; có khả năng thích ứng với ít nhất một yếu tố bất lợi do biến đổi khí hậu như nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc ngập lụt.

b) Phương pháp thu thập:

- Rà soát, danh mục các giống vật nuôi mới trong năm báo cáo và lựa chọn, thu thập thông tin về số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới có đặc tính thích ứng với ít nhất một yếu tố bất lợi do biến đổi khí hậu như nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc ngập lụt;

- Thu thập thông tin về quy mô giống vật nuôi được chọn tạo lần đầu tiên trong năm báo cáo theo tên giống vật nuôi;

- Khảo sát thực địa về số lượng và chủng loại, quy mô giống vật nuôi có khả năng kháng bệnh, thích nghi điều kiện sinh thái địa phương và thích ứng tốt hơn với các điều kiện bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra như nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc ngập lụt đang được chăn nuôi thử nghiệm hoặc chăn nuôi phổ biến lần đầu tiên trong năm báo cáo tại các cơ sở/hộ chăn nuôi trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số lượng và chủng loại, quy mô áp dụng lần đầu tiên đối với giống vật nuôi có một hoặc một số đặc tính thích ứng sau: kháng bệnh, thích nghi điều kiện sinh thái địa phương và thích ứng tốt hơn với các điều kiện bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra như nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc ngập lụt. Trường hợp giống vật nuôi có đồng thời nhiều đặc tính thích ứng nêu trên, quy mô áp dụng chỉ được thống kê một lần theo đặc tính nổi trội hoặc mục đích áp dụng chủ yếu của giống vật nuôi trong năm báo cáo.

TT	Tên giống vật nuôi	Số giống mới	Quy mô áp dụng (con)
1	Giống gia súc chịu rét		
	...		
2	Giống gia súc chịu hạn		

TT	Tên giống vật nuôi	Số giống mới	Quy mô áp dụng (con)
3	Giống gia cầm		
	...		
4	Giống thủy cầm chịu mặn		
	...		
5	Giống vật nuôi có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu khác		

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, vật nuôi.

đ) *Phân kỳ thực hiện:* Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

7. Chỉ số về số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) *Đối tượng áp dụng:*

Là hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi sử dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu trong chăn nuôi.

b) *Phương pháp thu thập:*

- Rà soát danh sách thông tin các hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi trên địa bàn trong năm báo cáo;

- Thu thập thông tin về hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi gia súc trên địa bàn trong năm báo cáo (nếu có);

- Khảo sát thực địa về số cơ sở/hộ chăn nuôi tham gia áp dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn trong năm báo cáo;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số vật nuôi của các cơ sở chăn nuôi có áp dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu trong năm báo cáo.

TT	Tên giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu	Số năm báo cáo hộ tham gia	Số trang trại tham gia	Số hợp tác xã tham gia
1				
2				
3				

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi

đ) *Phân kỳ thực hiện:* Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

8. Chỉ số về số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) *Đối tượng áp dụng:*

Là hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp có khả năng giảm thiểu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai như hạn hán, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, bão, mưa lớn, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng.

b) *Phương pháp thu thập:*

- Rà soát, danh mục các hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi trên địa bàn trong năm báo cáo;

- Lựa chọn, thống kê các thông tin về các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong chăn nuôi đang áp dụng tại các hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi trên địa bàn (nếu có);

- Khảo sát thực địa về số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi và quy mô áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tên mô hình	Số hộ gia đình áp dụng	Số trang trại áp dụng	Số hợp tác xã áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Theo loại sản xuất chăn nuôi.

đ) *Phân kỳ thực hiện:* Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

9. Chỉ số về số lượng và chủng loại giống thủy sản mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

a) *Đối tượng áp dụng:*

Là giống thủy sản được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Điều 28 Luật Thủy sản; có khả năng kháng bệnh, ngưỡng sinh thái rộng, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn v.v và lần đầu được chọn tạo trong năm báo cáo.

b) *Phương pháp thu thập:*

- Thu thập thông tin về Số và chủng loại giống thủy sản mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Thu thập thông tin về quy mô áp dụng (số) theo từng loại có khả năng kháng bệnh, ngưỡng sinh thái rộng, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn trong năm báo cáo;

- Khảo sát thực địa về số và chủng loại, quy mô giống thủy sản có khả năng kháng bệnh, ngưỡng sinh thái rộng, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn đang được nuôi thử nghiệm hoặc nuôi phổ biến lần đầu tiên trong năm báo cáo tại các cơ sở/hộ chăn nuôi trên địa bàn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số và chủng loại, quy mô áp dụng lần đầu tiên đối với giống thủy sản có một hoặc một số đặc tính thích ứng sau: kháng bệnh, ngưỡng sinh thái rộng, chịu được nắng nóng, rét, hạn hán, xâm nhập mặn. Trường hợp giống thủy sản có đồng thời nhiều đặc tính thích ứng nêu trên, quy mô (diện tích) áp dụng chỉ được thống kê một lần theo đặc tính nổi trội hoặc mục đích áp dụng chủ yếu của giống thủy sản trong năm báo cáo.

TT	Tên giống thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu	Số giống mới	Quy mô áp dụng (ha)
1	Giống có biên độ sinh thái		

	rộng		
	...		
2	Giống chịu mặn		
	...		
3	Giống chịu hạn		
	...		
4	Giống kháng bệnh		
...	...		

c) *Nguồn số liệu*: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu*: Tôm càng xanh, tôm thẻ, tôm sú, v.v

đ) *Phân kỳ thực hiện*: Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

10. Chỉ số về diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

a) *Đối tượng áp dụng*:

Là diện tích nuôi trồng thủy sản (tôm, cá, rau câu, nhuyễn thể v.v) có áp dụng một trong các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm: nuôi trồng thủy sản hỗn hợp đa loài, đa tầng (IAQ), an toàn sinh học (BSS), nuôi trồng thủy sản kết hợp (tôm - lúa, v.v), diện tích/quy mô khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, rạn nhân tạo tái tạo nguồn lợi thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS) và các giải pháp khác.

b) *Phương pháp thu thập*:

- Thu thập thông tin về diện tích nuôi trồng thủy sản có áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong năm báo cáo;

- Khảo sát thực địa về diện tích nuôi trồng thủy sản có áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu tại cơ sở/hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tính từ thời điểm áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu tại cơ sở/hộ nuôi trồng thủy sản;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng với biến đổi khí hậu trong năm báo cáo.

TT	Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu	Loại thủy sản nuôi trồng	Diện tích (ha hoặc m ³) nuôi trồng
1	Giải pháp nuôi biển (lồng bè HDPE, nuôi công nghệ cao, v.v)	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
			
2	Giải pháp nuôi trồng thủy sản hỗn hợp đa loài, đa tầng (IAQ) thích ứng với biến đổi khí hậu	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
4	Giải pháp nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học (BSS) thích ứng với biến đổi khí hậu	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
5	Giải pháp về diện tích/quy mô khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, rạn nhân tạo tái tạo nguồn lợi thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
6	Giải pháp hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS)	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
7	Giải pháp nuôi trồng thủy sản sử dụng chế phẩm sinh học	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
8	Giải pháp khác	...	

c) *Nguồn số liệu:* Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) *Phân tổ chủ yếu:* Tôm càng xanh, tôm thẻ, tôm sú, v.v, theo loại thủy sản nuôi trồng.

đ) *Phân kỳ thực hiện:* Hằng năm.

e) *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

11. Chỉ số về diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn

a) Đối tượng áp dụng:

Là diện tích được chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác (trồng lúa, hoa màu, v.v) sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn.

b) Phương pháp thu thập:

- Thu thập thông tin về hiện trạng xâm nhập mặn trên địa bàn từ cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực thủy lợi;

- Thu thập thông tin về diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác có nguyên nhân trực tiếp liên quan xâm nhập mặn từ Ủy ban nhân dân xã, hộ sản xuất nông nghiệp;

- Khảo sát thực địa các khu vực chuyển đổi từ lúa, hoa màu, cây ăn quả hoặc sản xuất khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn;

- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn.

TT	Loại hình sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi	Loại hình nuôi trồng thủy sản sau chuyển đổi	Địa điểm	Diện tích (ha)/ Quy mô (con)
1				
2				
...				

c) Nguồn số liệu: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) Phân tổ chủ yếu: Theo loại sản xuất nông nghiệp.

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

12. Chỉ số về số tổ đồng quản lý tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Đối tượng áp dụng:

Là tổ đồng quản lý tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu có khả năng giảm thiểu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai như hạn hán, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại, bão, mưa lớn, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng.

b) Phương pháp thu thập:

- Rà soát, danh mục các tổ đồng quản lý trên địa bàn trong năm báo cáo;
- Lựa chọn, thông kê các thông tin về các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong thủy sản đang áp dụng tại các tổ đồng quản lý trên địa bàn (nếu có);
- Khảo sát thực địa về số tổ đồng quản lý và quy mô áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu trong thủy sản trên địa bàn;
- Tổng hợp thông tin và điền vào bảng thống kê về số tổ đồng quản lý tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tên mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu	Số tổ đồng quản lý áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)

c) Nguồn số liệu: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) Phân tổ chủ yếu: Theo loại sản xuất nông nghiệp.

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

13. Chỉ số về số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn

a) Đối tượng áp dụng:

Là hộ nằm trong khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai đã được di dời khẩn cấp để tránh nguy cơ bị thiệt hại do thiên tai.

b) Phương pháp thu thập:

- Thu thập thông tin về danh sách khu vực nguy cơ rủi ro cao, danh sách hộ cần di dời và danh sách hộ đã di dời từ ủy ban nhân dân xã, thôn, cơ quan tìm kiếm cứu nạn và phòng chống thiên tai;

- Khảo sát địa điểm cũ và nơi ở mới về các hộ gia đình đã thực sự chuyển đến nơi an toàn trong kỳ hoặc đã hoàn thành bố trí ổn định;

- Tổng hợp và điền thông tin vào bảng thống kê số hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.

TT	Tên khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn (hộ)
1			
2			
...			

c) Nguồn số liệu: Điều tra, thu thập tại thực địa.

d) Phân tổ chủ yếu: Các loại hình thiên tai theo quy định của pháp luật.

đ) Phân kỳ thực hiện: Hằng năm.

e) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

PHỤ LỤC II

**MẪU KHUNG BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG LĨNH VỰC
NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số... /2026/TT-BNNMT ngày... tháng ...năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan báo cáo:.....
2. Năm báo cáo: Từ ngày/...../..... đến
ngày...../...../.....
3. Họ tên người tổng hợp:
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại.....E-mail:

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**I. Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu****1. Hoàn thiện thể chế, chính sách**

Bảng I-1.1. Danh mục luật chuyên ngành có nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên luật chuyên ngành	Cơ quan ban hành/ chủ trì	Tình trạng	
			Đang xây dựng	Đã ban hành
1				
2				
3				
...				

Bảng I-1.2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật dưới luật có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được xây dựng và ban hành

TT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Cơ quan ban hành/ chủ trì	Tình trạng	
			Đang xây dựng	Đã ban hành
1				
2				
3				
...				

Bảng I-1.3. Danh mục cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu, rủi ro thiên tai.

TT	Tên cơ chế, chính sách	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

Bảng I-1.4. Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương và hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành có xét đến tác động của biến đổi khí hậu

TT	Tên tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành	Cơ quan ban hành/công bố/chủ trì	Tình trạng	
			Đang xây dựng	Đã ban hành/công bố
1				
2				
3				
...				

2. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

Bảng I-2.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Cơ quan ban hành/chủ trì	Tình trạng	
			Đang xây dựng	Đã ban hành
1				
2				
3				
...				

Bảng I-2.2. Danh mục chương trình, đề án, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu được thực hiện

TT	Tên chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Địa điểm/ phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Tình trạng thực hiện
1					
2					
3					
...					

3. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu

Bảng I-3.1. Danh mục báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu theo yêu cầu của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý

TT	Tên báo cáo	Cơ quan chủ trì	Tình trạng	
			Đang xây dựng	Đã hoàn thành
1				
2				
3				
...				

4. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Bảng I-4.1. Danh mục cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối	Số cán bộ chuyên trách (người)	Số cán bộ kiêm nhiệm (người)	Tổng số (người)	Ghi chú
1					
2					
3					
...					

II. Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực

1. Trồng trọt

Bảng II-1.1. Danh mục giống cây trồng mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên giống cây trồng	Số giống mới	Diện tích áp dụng (ha)
1	Giống chịu hạn		
	...		
2	Giống chịu mặn		
	...		
3	Giống chịu sâu bệnh		
	...		
...			

Bảng II-1.2. Diện tích cây trồng áp dụng điều chỉnh lịch mùa vụ, áp dụng canh tác nông lâm kết hợp

TT	Loại cây trồng/Tên mô hình canh tác	Diện tích (ha)	
		Điều chỉnh mùa vụ	Canh tác nông lâm kết hợp
1			
2			
3			
...			

Bảng II-1.3. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

TT		Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây hằng năm		
2	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm		
3	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết		

TT		Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
	hợp nuôi trồng thủy sản		
4	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang hoạt động canh tác nông nghiệp khác		

Bảng II-1.4. Số hộ, trang trại, hợp tác xã trồng trọt tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tên mô hình	Số hộ gia đình áp dụng	Số trang trại áp dụng	Số hợp tác xã áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)

2. Chăn nuôi

Bảng II-2.1. Số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

TT	Tên giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu	Số giống mới	Quy mô áp dụng (con)
1	Giống gia súc chịu rét		
	...		
2	Giống gia súc chịu hạn		
3	Giống gia cầm		
	...		
4	Giống thủy cầm chịu mặn		
	...		
5	Giống vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH khác		

Bảng II-2.2. Số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu.

TT	Tên giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu	Số hộ tham gia	Số trang trại tham gia	Số hợp tác xã tham gia
1				
2				
3				
...				

Bảng II-2.3. Số hộ, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tên mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu	Số hộ gia đình áp dụng	Số trang trại áp dụng	Số hợp tác xã áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)

3. Lâm nghiệp

Bảng II-3.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung, rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, rừng được bảo vệ, rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tỷ lệ che phủ rừng, rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chỉ số	Thông số	Đơn vị tính
Diện tích rừng trồng mới tập trung		ha
Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh		ha
Diện tích rừng được bảo vệ		ha
Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng		ha
Tỷ lệ che phủ rừng		%
Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững		ha

4. Thủy sản

Bảng II-4.1. Số lượng và chủng loại giống thủy sản mới được chọn tạo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

TT	Tên giống thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu	Số giống mới	Quy mô áp dụng (ha)
1	Giống có biên độ sinh thái rộng		
	...		
2	Giống chịu mặn		
	...		
3	Giống chịu hạn		
	...		
4	Giống kháng bệnh		
...	...		

Bảng II-4.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Giải pháp kỹ thuật nuôi trồng	Loại thủy sản nuôi trồng	Diện tích (ha hoặc m ³) nuôi trồng
1	Giải pháp nuôi biển (lồng bè HDPE, nuôi công nghệ cao, v.v)	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
			
2	Giải pháp nuôi trồng thủy sản hỗn hợp đa loài, đa tầng (IAQ) thích ứng với biến đổi khí hậu	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
4	Giải pháp nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học (BSS) thích ứng với biến đổi khí hậu	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
5	Giải pháp về diện tích/quy mô khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản,	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm,	

TT	Giải pháp kỹ thuật nuôi trồng	Loại thủy sản nuôi trồng	Diện tích (ha hoặc m ³) nuôi trồng
	rạn nhân tạo tái tạo nguồn lợi thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu	v.v)	
		...	
6	Giải pháp hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS)	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
7	Giải pháp nuôi trồng thủy sản sử dụng chế phẩm sinh học	(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, v.v)	
		...	
8	Giải pháp khác	...	

Bảng II-4.3. Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn

TT	Loại hình sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi	Loại hình nuôi trồng thủy sản sau chuyển đổi	Địa điểm	Diện tích (ha)/ Quy mô (con)
1				
2				
3				
...				

Bảng II-4.4. Số tổ đồng quản lý tham gia áp dụng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu.

TT	Tên mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu	Số tổ đồng quản lý áp dụng	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)
1			
2			
3			
...			

5. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảng II-5.1. Danh mục và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

TT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích (ha)
1			

2			
3			
...			

Bảng II-5.2. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái được phục hồi

TT	Tên hệ sinh thái được phục hồi	Địa điểm	Diện tích phục hồi (ha)
1			
2			
3			
...			

6. Tài nguyên nước

Bảng II-6.1. Danh mục các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai

TT	Tên mô hình	Địa điểm	Quy mô áp dụng (ha)
1			
2			
3			
.....			

Bảng II-6.2. Danh mục công trình trữ nước (hồ chứa) trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích / Công suất thiết kế (m ³)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-6.3. Danh mục trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành

TT	Tên trạm quan trắc	Loại nguồn nước	Địa điểm	Yếu tố quan trắc	Tình trạng vận hành
1					
2					
3					
...					

Bảng II-6.4. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh

TT	Tên quy trình ban hành	Tên lưu vực sông	Trạng thái (rà soát/điều chỉnh)
1			
2			
3			

7. Đất đai

Bảng II-7.1. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa

TT	Loại đất	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Chia theo loại hình thoái hóa								
				Đất xói mòn			Đất khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất mặn hóa		
				Yếu	Trung bình	Mạnh	Yếu	Trung bình	Mạnh	Yếu	Trung bình	Mạnh
1												
2												
3												
...												

III. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu

1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu

Bảng III-1.1. Số trạm quan trắc khí tượng thủy văn được xây dựng mới, nâng cấp

TT	Tên trạm	Đơn vị tính	Xây dựng mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng III-1.2. Tỷ lệ các trạm khí tượng thủy văn quan trắc và truyền tin tự động phục vụ cảnh báo sớm đa thiên tai

TT	Loại trạm khí tượng thủy văn	Tổng số trạm	Số trạm quan trắc và truyền tin tự động	Tỷ lệ (%)
1				
2				
3				
...				

Bảng III-1.3. Kịch bản biến đổi khí hậu, Báo cáo Đánh giá khí hậu quốc gia được cập nhật theo định kỳ

TT	Tên sản phẩm	Kỳ cập nhật	Cơ quan chủ trì
1			
2			
3			
...			

Bảng III-1.4. Số bộ dữ liệu, sản phẩm viễn thám được xây dựng, cập nhật phục vụ giám sát thiên tai

TT	Tên dữ liệu/sản phẩm	Số bộ dữ liệu, sản phẩm	Loại thiên tai
1			
2			
3			
...			

2. Quản lý rủi ro thiên tai

Bảng III-2.1. Số bản tin theo từng loại bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

TT	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số bản tin	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
1				
2				
3				
...				

Bảng III-2.2. Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.

TT	Tên khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ đã di dời đến nơi an toàn (hộ)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.3. Số xã, phường, đặc khu có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai

TT	Loại hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai	Số hệ thống được lắp đặt tại xã, phường, đặc khu
1	Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt	
2	Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất	
3	Hệ thống dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn	
4	Hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng	
...		

Bảng III-2.4. Số người chết, mất tích và bị thương liên quan đến thiên tai, biến đổi khí hậu

TT	Loại hình thiên tai	Số người chết	Số người mất tích	Số người bị thương
1				
2				
3				
...				

Bảng III-2.5. Tổn thất, thiệt hại kinh tế do thiên tai, biến đổi khí hậu

TT	Loại thiệt hại	Đơn vị tính	Giá trị (tr. đồng)	Kỳ báo cáo
1				
2				
3				
...				

Bảng III-2.6. Số bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết theo từng loại hình thiên tai

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Phạm vi áp dụng (tên khu vực)
1			
2			

3			
...			

Bảng III-2.7. Số công trình phòng, chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng III-2.8. Số hồ chứa nước có phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Loại hồ (Thủy lợi/ Thủy điện)	Tình trạng phê duyệt/ Cập nhật	Ghi chú
1					
2					
3					
...					

IV. Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu

Bảng IV-1.1. Kinh phí cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo nguồn lực đầu tư

TT	Nguồn kinh phí	Kinh phí (tr. đồng)	Tỷ lệ so với tổng kinh phí (%)	Ghi chú
1	Ngân sách nhà nước			
2	Vốn hỗ trợ quốc tế (vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài)			
3	Vốn từ khu vực tư nhân và nguồn khác			

V. Nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế

1. Nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Bảng V-1.1. Danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên chương trình, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

Bảng V-1.2. Danh mục công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công nghệ	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

2. Hợp tác quốc tế

Bảng V-2.1. Danh mục các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu Việt Nam tham gia.

TT	Tên điều ước, thỏa thuận quốc tế	Thời gian tham gia/có hiệu lực	Cơ quan tham gia/chủ trì	Ghi chú
1				
2				
3				
.....				

Bảng V-2.2. Danh mục chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm/phạm vi thực hiện	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

VI. Truyền thông, nâng cao nhận thức

Bảng VI-1.1. Số chương trình đào tạo, tập huấn chuyên ngành có lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình đào tạo/tập huấn	Chuyên ngành/ lĩnh vực	Cơ quan tổ chức
1			
2			
3			
...			

Bảng VI-1.2. Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức	Địa điểm thực hiện	Số người tham gia	Loại sản phẩm truyền thông	Số lượng sản phẩm truyền thông
1					
2					
3					
...					

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện

[Đánh giá tổng quát về thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát và đánh giá (bao gồm việc đánh giá các nhiệm vụ có liên quan được giao tại Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)].

2. Khó khăn, tồn tại

[Phân tích những khó khăn, tồn tại, bao gồm quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, quy định tài chính, vấn đề chuyên môn, chất lượng dữ liệu, khả năng cập nhật và những tồn tại trong quá trình giám sát và đánh giá].

3. Kiến nghị

[Các kiến nghị, đề xuất để khắc phục khó khăn, tồn tại đã nêu; đề xuất điều chỉnh chính sách, nguồn lực, cơ chế phối hợp, hướng dẫn kỹ thuật và hệ thống dữ liệu nếu cần].